

BẢNG TỶ GIÁ NGOẠI TỆ CHUYỂN ĐỔI

LIST OF FOREIGN EXCHANGE RATES

Loại ngoại tệ <i>Foreign Currency</i>		Tỷ giá mua <i>Buying rates</i>		Tỷ giá bán <i>Selling rates</i>		ĐVT <i>Unit</i>
		Tiền mặt <i>Cash</i>	Chuyển khoản <i>Transfer</i>	Tiền mặt <i>Cash</i>	Chuyển khoản <i>Transfer</i>	
	USD	25.810	25.810	26.130	26.130	VNĐ
	AUD	16.430	16.530	16.870	16.870	VNĐ
	CAD	18.490	18.600	19.080	19.080	VNĐ
	CHF		31.250		32.080	VNĐ
	EUR	29.130	29.260	30.010	30.010	VNĐ
	GBP	34.090	34.240	35.110	35.110	VNĐ
	HKD		2.900		3.410	VNĐ
	JPY	177,90	181,40	185,00	186,00	VNĐ
	NZD		15.410		15.930	VNĐ
	SGD	19.420	19.600	20.110	20.110	VNĐ
	THB	700	760	790	790	VNĐ

*** Ghi chú:**

Bảng tỷ giá được cập nhật lúc 14:00 ngày 23/04/2025/ List of Foreign Exchange rates is updated on 14:00, 23/04/2025

Bảng tỷ giá chỉ mang tính chất tham khảo. Quý khách vui lòng liên hệ Chi nhánh/Phòng giao dịch của Vikki Bank để có tỷ giá ngoại tệ cập nhật mới nhất.

This List of Foreign Exchange rates is for reference only. Please contact Vikki Bank's Branch/Transaction Office for the latest updated Foreign Exchange rates.